

TỪ ĐÈO HẢI VÂN ĐẾN SÔNG AN CỰU - HUẾ NĂM 1876

Nguyên tác: Dutreuil De Rhins

Dịch và chú giải: Nguyễn Quang Trung Tiến*

Lời người dịch

Jules Léon Dutreuil de Rhins (1846-1894) sinh tại Saint-Étienne, là một sĩ quan hải quân Pháp, lại vừa là một nhà thám hiểm và nhà địa lý. Trong những năm 1876-1877, Dutreuil de Rhins sang Việt Nam và đến Huế làm thuyền trưởng chỉ huy tàu hơi nước Scorpion của hải quân triều Nguyễn, một trong năm chiếc tàu do Pháp trao tặng vua Tự Đức sau Hiệp ước Giáp Tuất (1874).

Sau ngày rời khỏi Huế, Dutreuil de Rhins đã viết về cuộc khảo sát địa lý tại miền Trung của mình đăng trên *Tập san Hội Địa dư Paris* năm 1878, và đến năm 1879, ông đã cho xuất bản cuốn *Nhật ký hành trình về vương quốc An Nam và người An Nam*, công bố những ghi chép về vùng đất và công việc ông đã làm tại Việt Nam, với rất nhiều chi tiết bổ ích cho việc nghiên cứu, tham khảo về địa lý, cảnh quan môi trường, văn hóa, xã hội và lịch sử Việt Nam thời cận đại.

Dưới đây, xin trích dịch đoạn khảo tả con đường bộ vượt đèo Hải Vân ra đến đầm Cầu Hai và con đường thủy từ đầm Cầu Hai theo dòng sông An Cựu để đến Huế, từ trang 150 đến trang 175 trong sách của Dutreuil de Rhins, được Nhà xuất bản Librairie Plon tái bản lần thứ hai năm 1889 tại Paris, với nhan đề *Le royaume d'Annam et les Annamites: journal de voyage*, dày 375 trang, hiện lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Pháp, ký hiệu: 8-O2L-135 (A).

Trong bài, những đoạn đối thoại ít liên quan chủ đề chúng tôi lựa chọn sẽ không được trích dịch. Bên cạnh đó, ngoài những chú thích và chú giải của chúng tôi để trong dấu móc [...] ở chính văn hoặc ở phần chú thích cuối bài, còn có một vài chú thích của chính bản thân Dutreuil de Rhins để trong ngoặc đơn (...) ở chính văn và cả ở phần chú thích [trường hợp này được chúng tôi ghi rõ vào cuối mỗi chú thích là của Dutreuil de Rhins].

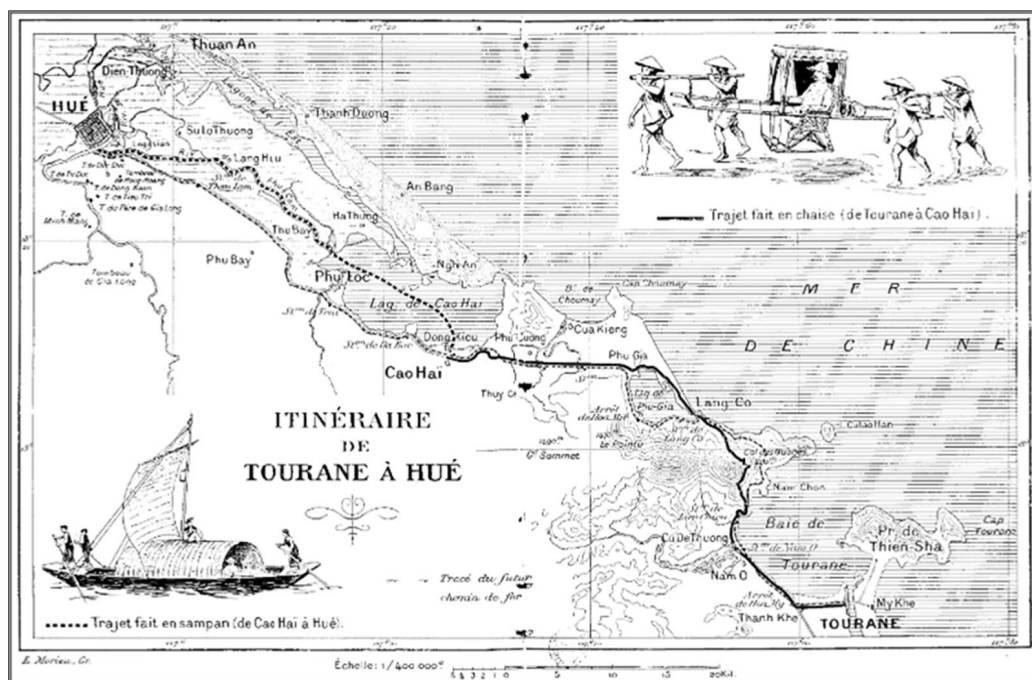
Nhan đề và các đề mục của phần được trích dịch do chúng tôi đặt.

I. Từ công quán Đà Nẵng đến Hải Vân Quan

Ngày 5/10/1876, các mệnh lệnh từ Huế đã đến. Tất cả chúng tôi được triệu tập bởi quan Thượng thư, và thời gian khởi hành của chúng tôi từ Đà Nẵng⁽¹⁾ được ấn định vào ngày 7, lúc 5 giờ sáng; những chiếc cáng⁽²⁾ và phu khiêng cáng⁽³⁾ sẽ được chính quyền cung cấp.⁽⁴⁾

Mỗi người trong chúng tôi đều mong muốn tận hưởng chuyến đi này theo cách riêng của mình, hoặc là đi săn, hoặc để thăm xứ sở...; chuyến đi có vẻ không thích hợp để mang theo tất cả các đồ dùng cá nhân, nhưng để bảo đảm an toàn, một phần đồ đạc có thể mang theo trên những chiếc cáng.

* Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.



Ảnh 1: Hành trình đi bộ từ Đà Nẵng đến Cầu Hai bằng cáng vồng ghé (ký hiệu đường liền màu đen đậm ở ảnh góc phải trên) và đi thuyền tam bản từ Cầu Hai đến Huế qua ngả sông Phủ Cam (ký hiệu đường chấm màu đen đậm ở ảnh góc trái dưới) vào năm 1876 của Jules Leson Duteuil de Rhins. (Nguồn: Indo - Chine française - Exposition de Hanoï, *L'Excursion à Hué: la cour, le palais, les tombeaux*, En dépôt l'Office colonial, Galerie d'Orléans, Paris, 1902).

Ngày 7 tháng 10 mà chúng tôi ngóng đợi đã tới!

Vào lúc 5 giờ sáng, chúng tôi đến một ngôi làng yên bình ở Đà Nẵng khiến tiếng chó cất lên inh ỏi. Tất cả mọi người đều đi bộ, và những lính canh có một chút bận rộn để ngăn chặn những người tò mò xâm nhập vào cái sân trước căn nhà lớn⁽⁵⁾ mà chúng tôi vừa nhìn thấy. Cái bình phong che chắn sảnh tiếp tân đã được cất đi, ánh sáng của một vài ngọn đèn dùng để hút thuốc giữa hai hàng viên chức và lính canh tách cái bóng của những người điều hành, những vị quan lớn và những người cầm quyền Đà Nẵng đang trò chuyện thì thầm trước bàn thờ Đức Phật.⁽⁶⁾ Trong sân, ánh sáng lờ mờ của buổi bình minh bắt đầu, trái ngược với khung cảnh sinh động và nhộn nhịp: 12 chiếc cáng được các vị quan trưng dụng vào ngày hôm trước di chuyển xung quanh; mỗi thành viên trong đoàn thực hiện sự lựa chọn của mình, và với sự giúp sức của người hầu, anh ta đã xếp đặt hành lý lên giá treo cho nhẹ hơn. Sự chuẩn bị sơ bộ này rất quan trọng, vì chúng tôi đã để những người hầu của mình ở lại Đà Nẵng.

Mỗi người chúng tôi có 4 phu khiêng cáng, 10 người được cất cử để mang vác đồ dùng, và kể cả một thông dịch viên, đoàn chúng tôi lên tới 65 hoặc 70 người. Tiếng cười cười nói nói vang lên, và người thông dịch không may phải chạy

từ người này sang người khác, bắt lực để trả lời tất cả các yêu cầu: “Người phu khiêng cáng của tôi đâu?”, “Chúng ta phải thay chiếc vồng cáng này”, “Người phu này quá yếu”... Người cảm thấy xấu hổ nhất trong đoàn chúng tôi chắc chắn là ông P., thợ máy của chiếc tàu nhỏ, vì có thân hình đồ sộ nên không thể sắp xếp thích hợp với chiếc cáng nào!

Cuối cùng vào lúc 5 giờ rưỡi, sau khi dùng trà, đoàn chúng tôi bắt đầu di chuyển ra phía bờ biển phía nam của vịnh Đà Nẵng.

Vịnh Đà Nẵng đầy vẻ đẹp đối với chúng tôi khi rời khỏi làng! Phải thừa nhận rằng, nhờ thời tiết lý tưởng khiến chúng tôi tăng phần cảm hứng, và viễn cảnh của một chuyến đi thú vị như vậy khiến chúng tôi hạnh phúc hơn những người khác. Rời khỏi những chiếc cáng của mình, chúng tôi đi bộ thành một hàng dọc, tìm kiếm trong ký ức những bản hợp xướng dễ nhớ nhất, và ngân vang khúc hát trong lồng ngực, trước sự ngạc nhiên lớn của những người phu khiêng cáng đang nâng khuỷu tay và đẩy cổ tay ra phía trước, đi nước kiệu cùng những chiếc cáng bằng những nhịp lắc lư lên xuống trông rất kỳ quặc đối với những du khách không quen điều đó.

Cuộc đua tranh về tốc độ bị phá vỡ bởi những tiếng ồn râm ran huyền ảo hơn. Chúng tôi cười đùa, nói chuyện; nhưng người ta phải đi bộ, đi bộ mãi, và vẻ vui tươi, nhiệt tình chỉ thể hiện được trong chốc lát. Không khí buổi sáng đánh thức dạ dày, cơn đói ập đến và sự mệt mỏi xâm chiếm khắp cơ thể. Chúng tôi tiếp tục di chuyển trong một khoảnh khắc im lặng: bên phải chúng tôi các xoáy nước nổi tiếp nhau vỗ ầm ầm, cuộn sóng tràn vào bờ trải ra những tấm màn sủi bọt dưới bước chân của chúng tôi, và vẽ lên rìa bãi biển như những tấm tranh thêu đủ kiểu; bên trái, cát chất đồng bởi gió và sóng tạo thành một loạt các gò nhỏ, và những lùm cây xanh che khuất đồng bằng, mà một vành đai núi cao đã thấp thoáng hiện ra. Chúng tôi trở lại trên cáng và thúc giục những người phu khiêng cáng đua nhau sải bước trên rìa bãi biển. Cát nhường chỗ cho những cánh đồng trồng trọt, những lùm bụi với những khối rừng rậm rạp, hai bên đường có một số khu dân cư.

Đến 9 giờ sáng, khi đã đi được khoảng 12 cây số, chúng tôi tiến vào một gian lều lớn được bao quanh bởi một lũy đất nhỏ. Gian lều này, bao gồm một căn phòng lớn duy nhất, được gọi là trạm,⁽⁷⁾ một loại nhà dành cho khách qua đường tìm chỗ tá túc, và việc giao thông liên lạc của chính quyền luôn sẵn sàng.⁽⁸⁾ Các trạm được thiết lập trong những khoảng cách vừa phải trên con đường Thiên lý⁽⁹⁾ bắc nam của An Nam, lần lượt đi qua các tỉnh. Tổ chức đầu tiên của trạm dịch và công việc chuyển thư⁽¹⁰⁾ của người An Nam xuất hiện từ thế kỷ XI, khi vùng đất này vẫn còn là một phần của vương quốc Champa.⁽¹¹⁾ Các trạm thứ cấp, chẳng hạn như trạm này, chỉ phục vụ như nơi tá túc; chúng được đặt ở khoảng cách trung bình 12 cây số⁽¹²⁾ mỗi trạm.

Người ta dẫn chúng tôi vào gian phòng chính, những người phu khiêng cáng thờ phào nhẹ nhõm, ít nhất là được nghỉ ngơi, vì họ đã giúp chúng tôi vượt qua hơn một nửa nổi vất vả trong chặng đầu của cuộc hành trình; sau đó họ vui lòng giúp chúng tôi sửa soạn bữa ăn sáng với tất cả những gì có thể tìm thấy ở quanh đây: những tấm phản gỗ, chiếu... Bữa ăn khá đầy đủ, bao gồm trứng luộc, thịt nguội, thức ăn hun khói..., với bánh mì, rượu vang và thậm chí cà phê cho những người không thích trà. Sự chuẩn bị thú vị cho một bữa ăn lắm khi cần thiết hơn cả cái đói còn cao. Với khoảng một giờ nghỉ ngơi, vừa đủ để nghĩ đến việc tiếp tục lên đường. Đồng sự của tôi ở các tàu Estaing và Entrecasteaux – những người đang có kế hoạch đi sẵn – dẫn đầu, theo sát là các thuyền trưởng tàu Mayenne và tàu Biên Hòa.⁽¹³⁾ Đối với tôi, biết rằng người An Nam không vội vàng khi đề cập những thứ mà họ không thích, và vì muốn nhìn ngắm non nước thoải mái, tôi vẫn lặng lẽ đi đoạn hậu với ông V.

Khoảng cách là 97 cây số giữa hai thành phố, 104 cây số nếu bắt đầu từ bãi neo đậu tàu ở vịnh Đà Nẵng; và trên tuyến đường này cảnh quan địa hình mang lại những khác biệt lớn đến nỗi khó có thể suy ra mức trung bình chính xác. Có 5 trạm chính giữa Đà Nẵng và Huế.

Một con đường rất dễ thương dẫn chúng tôi xuyên qua những cánh rừng tre đến rìa của một con sông, mà trước khi đổ vào cuối phía tây nam của vịnh Đà Nẵng, nó chia thành hai nhánh bao quanh một hòn đảo có cây cối rậm rạp.⁽¹⁴⁾ Sông này dường như được chia thành nhiều nhánh để tưới cho vùng đồng bằng trải dài về phía nam. Tôi sẽ không ngạc nhiên nếu nhiều chi lưu của nó được cung cấp bởi các nguồn khe suối nằm trên sườn phía nam của núi Hải Vân,⁽¹⁵⁾ hoặc trên phần trung tâm của dãy núi này, trải dài từ các ngọn núi Cầu Hai⁽¹⁶⁾ đến các đỉnh núi ở Đà Nẵng, bởi vì tôi không thấy những nguồn nước này có thể có một lối chảy khác. Đây sẽ là một chuyến tham quan thú vị để nắm rõ. Ở phía nam của dãy núi Cầu Hai, chắc chắn có những con đường mòn (thường được những người thuộc bộ tộc hoang dã sử dụng, bởi họ đi lại nhanh nhẹn hơn người An Nam) dẫn đến nguồn phía đông của Sông Huế.⁽¹⁷⁾

Có một chiếc đò ngang⁽¹⁸⁾ chuyên chúng tôi sang bờ bên kia, một trong những điểm đẹp nhất và đồng thời cũng là nơi lý tưởng để ngắm vịnh Đà Nẵng, bởi ở đây người ta có thể phóng tầm mắt ngắm nhìn để quan sát các địa điểm đẹp nhất và khác biệt nhất về ngoại cảnh. Những ngọn núi cao gồ ghề chập chùng lên nhau, để lại ở đây giữa chân dãy núi và biển là những thung lũng hẹp, và con đường không hơn một con đường mòn được tưới bởi những ngọn sóng biển sủi bọt.

Chúng tôi vượt qua hai con lạch nhỏ khác trên chiếc đò ngang và tiếp nhận những thợ máy của các tàu Estaing và Biên Hòa, cảm giác hào hứng giảm dần bởi



Ảnh 2: Một đoàn phu khiêng cáng vồng từ làng Nam Ô lên đèo Hải Vân cuối thế kỷ XIX.
(Nguồn: Gabriel Veyre, *La route du Col des Nuages*, Paris, 1899-1900).

chúng tôi đang thực hiện một cuộc du hành ở vùng núi vào buổi trưa. Cuối cùng, lúc 11 giờ 30, chúng tôi dừng lại trước một túp lều rất nhỏ, rất lộn xộn; nhưng vì trời không có một làn gió, và mặt trời rất nóng, nên chúng tôi quyết định phải nghỉ ngơi một lúc ở đó.

Những chiếc cáng được gác lên mấy cái chạc ba,⁽¹⁹⁾ các manh chiếu rách được giăng ra trên những cây cọc để che nắng. Thượng đế biết làm thế nào trước tia nắng mặt trời! Chúng tôi bước vào trong lều, bị bao phủ bởi màn khói dày, là cách bảo vệ duy nhất chống lại muỗi. Chủ lều mời chúng tôi nằm trên những chiếc giường, vạt đan bằng cật tre, và đưa cho chúng tôi những miếng gỗ vuông thay cho gối.⁽²⁰⁾

Nhưng thứ mà chúng tôi cần trên hết là chè, không phải chè của Trung Quốc, mà là loại chè tuyệt vời và có giá rẻ ở trong nước, chè của người bình dân An Nam, loại chè Huế này,⁽²¹⁾ người ta uống sạch cả bát nóng hổi, đang sôi. Chè Huế, một loại cây khác với chè Trung Quốc, là thức uống tốt nhất ở địa phương này, với hương vị dễ chịu làm cho người ta nhớ mãi, tôi không khỏi bị cám dỗ rằng đó là thức uống tốt nhất mà người ta có thể uống được, bất cứ nơi nào, để làm dịu cơn khát. Ngoài chuyện chất lượng, loại chè này còn rất rẻ, một bát lớn chỉ vào khoảng mười đồng An Nam⁽²²⁾ [tương đương khoảng 2 xu tiền Pháp].⁽²³⁾

Sau khi hút thuốc lá và giải khát bằng chè Huế, chống muỗi và ký sinh trùng, chúng tôi lên giường nghỉ cho đến ba giờ chiều.

Khi tiếp tục lên đường, hai người bạn đồng hành mới của chúng tôi nhận ra rằng các phu khiêng cáng của họ đã đi theo đội dẫn đầu.

Một khối những ngọn đồi hình thành ở đây một cái mũi nhỏ nhô ra biển; đoàn lữ hành của chúng tôi, giảm xuống còn 24 người, từ từ đi vào mũi đất: cảnh tượng rất đẹp, con đường lên cao rồi xuống thấp, xen lẫn là những vết đường mòn của muôn thú, men theo những bụi cây dày và đến bãi biển đầy cát ở phía cuối, nơi có một khối đá khổng lồ cách chúng tôi vài trăm mét. Chúng tôi tiếp tục vượt qua và đến một cái thôn ở dưới cùng của vịnh vào lúc 4 giờ chiều.

Trong cuộc hành trình bằng đường bộ, chúng tôi ít nghe tên các làng hơn tên trạm, được ghi bằng những Hán tự lớn ở phía trên cổng. Không quan trọng cái tên, thôn này bao gồm khoảng 60 túp lều phân bố ven hai bên đường. Những toán trẻ em hòa nhau chạy đi thông báo sự xuất hiện của chúng tôi, tạo ra những đám bụi mịn mù trước mặt. Những thôn nữ trẻ thả chày vào cối giã gạo, tạm ngừng điệp khúc đang đệm và núp sau những vách ngăn chăm chú nhìn chúng tôi. Vào giờ này, nam giới vẫn còn ở trên cánh đồng, bởi vì chúng tôi chỉ thấy phụ nữ, hầu hết đều bế những đứa bé bên hông.

Người An Nam không lãng phí thời gian của họ, và dân số sẽ phát triển nhanh chóng nếu những sinh linh nhỏ bé nghèo nàn này được chăm sóc cẩn thận hơn. Đến giữa làng, những người phu khiêng cáng rẽ trái và đưa chúng tôi vào căn phòng lớn của trạm. Đã đến lúc ông P. bước qua vồng lưới chiếc cáng của mình. Nam Chon,⁽²⁴⁾ cách Đà Nẵng 20 cây số, là trạm chính đầu tiên trên đường đi Huế. Quan đứng đầu trạm, có vai vế đáng kể ở vùng này, đến gặp và mời chúng tôi nghỉ ngơi trên sàn nhà cao một tấc so với mặt đất và được trải chiếu.

Vị quan tử tế này sau đó xem xét các vật dụng, nhìn mặt khi thấy cái vồng lưới bị bụi rách, cầu nhàu các phu khiêng cáng, và nhìn tấm thân đồ sộ của ông P. rồi hiểu ra và mỉm cười; trong khi các vị chức dịch khác có ý tiếc nuối những chiếc cáng của họ và không mấy hài lòng với sự xuất hiện của chúng tôi.

“Chúng tôi sẽ không đi nếu không có một cái cáng khác, tôi nói với vị quan đứng đầu trạm, và chúng tôi muốn xuất phát trong nửa giờ nữa; nên yêu cầu nhanh lên”.

“Dạ, dạ”,⁽²⁵⁾ ông ta trả lời tôi, hai tay nắm chặt lại và cúi chào.

Hãy để chúng tôi lưu ý cảm nhận sâu sắc về những khác biệt xã hội giữa người An Nam. Không chỉ cách cư xử, cử chỉ, mà bản thân ngôn ngữ cũng nhắc nhở họ ở mọi lúc. Hai người bình dân thì nói với nhau là “có”,⁽²⁶⁾ những người giúp việc nói với nhau là “phải”,⁽²⁷⁾ người cấp dưới thì nói “dạ” với người cấp trên của mình. Vì vậy, đó không chỉ là một khó khăn nhỏ của ngôn ngữ An Nam khi sử dụng cách xưng hô này, nó thay đổi theo độ tuổi, thứ hạng và thậm chí là tùy sự phân biệt thân tình, thờ ơ hay tệ hơn của người đối thoại.

Quan đứng đầu trạm cuối cùng đã trả tiền cho những phu khiêng cáng và đưa thêm một khoản dự phòng cho người thay thế họ (một phu khiêng cáng kiếm được

khoảng 300 đồng An Nam, hoặc 50 xu tiền Pháp cho một vòng như chúng tôi vừa thực hiện), chúng tôi rời trạm lúc 4 giờ chiều.

Hai đỉnh núi của Đà Nẵng dựng đứng phía trước chúng tôi, nhưng mỏm núi đầu tiên quá cao và dốc đến mức chúng tôi không thể phân biệt được đỉnh của chúng. Tôi rời khỏi chiếc cáng của mình, thật là xấu hổ khi leo lên thế này. Khoảng một cây số rưỡi, con đường, hay đúng hơn là những đường mòn, gió thổi dọc theo sườn của đỉnh phía nam, và độ dốc vẫn chưa quá ghê gớm; nhưng chẳng mấy chốc con đường mòn biến mất dưới những lùm cây gai, những đám cỏ cao quất lên mặt tôi, và những hòn sỏi lăn dưới chân tôi; sau đó, không còn dấu vết của con đường mòn nữa, chúng tôi đi vào giữa khe núi có thể nhìn thấy bên phải và những vách đá không thể với tới ở bên trái; tôi bò bằng cách bám vào những cành cây, khe nứt của những tảng đá mà rễ cây lâu năm và mạnh mẽ đã bám đầy các cạnh.

Tôi tìm kiếm một lối vượt qua xung quanh các khối đá khổng lồ mà sức người không thể lay chuyển chúng, lòng tự hỏi rằng tác động nào đã tạo ra những mảnh vụn khổng lồ này, như những lâu đài đổ nát sẵn sàng lăn xuống đáy vực thẳm, và tôi đến đỉnh sau một giờ cật lực, bết đầy những mồ hôi.

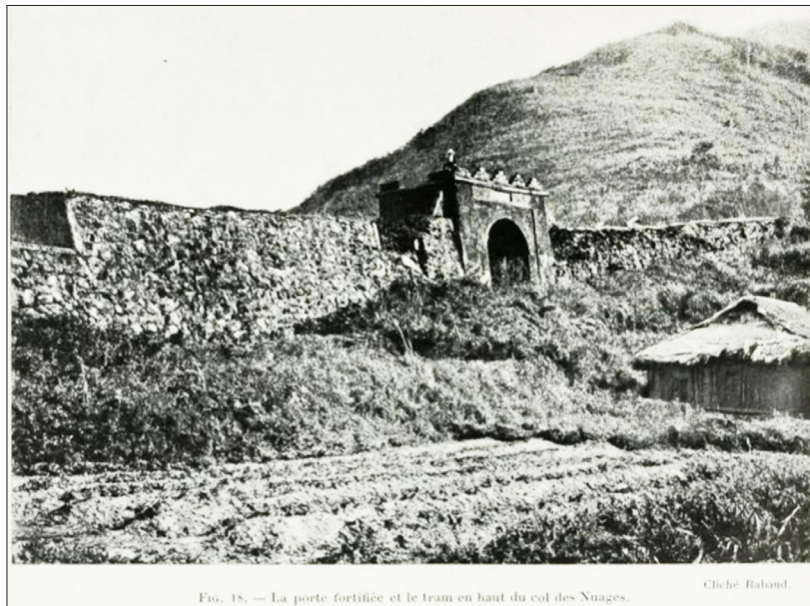
Cách vài bước phía trên tôi, những đám mây phủ kín đỉnh núi với những tia sấm ầm ỉ, dưới chân tôi, ánh sáng các làn khí bốc lên từ đáy khe núi và lan rộng trên sườn núi. Ở đó, trên đường chân trời, những tia nắng mặt trời đỏ bừng trong buổi chiều tà, Cù Lao Chàm⁽²⁸⁾ in hằn bóng đen trên nền xanh của đại dương, Ngũ Hành Sơn⁽²⁹⁾ trông chỉ như các ô vuông trên cát, và vịnh Đà Nẵng bao la như bọc trong tấm mạng mỏng thép vàng, không hơn một cái hồ nhỏ với nước xanh, trên đó không thể nhận rõ được những chiếc tàu của chúng tôi (đang neo đậu ở vịnh).

Trong khi tôi chiêm ngưỡng bức tranh toàn cảnh tráng lệ này lần cuối cùng, ba bạn đồng hành của tôi, những người đã ngoài tuổi ba mươi, quá sức mệt mỏi và lâu lâu nguyên rủa. Không cần phải nói, ông P. từ lâu đã đập gãy chiếc võng cang thứ hai của mình.

May mắn thay, một chút nghỉ ngơi và uống một vài bát chè Huế trong một cái lều lụp xụp – ở cái nơi người ta rất khó tìm thấy nó – đã xoa tan sự nản chí này, và chúng tôi tiếp tục đi lên.

Sườn núi của đỉnh phía bắc bây giờ gần với chúng tôi hơn; chúng tôi tìm thấy dấu vết một con đường mòn; tiếp tục nỗ lực thêm một lúc nữa, vào 6 giờ 30 chiều, chúng tôi đến được đỉnh đèo có tăng cường công sự, được mệnh danh là “cánh cổng của những đám mây”.⁽³⁰⁾

Hai đỉnh núi bị chìm trong những đám mây mù ở độ cao từ bốn đến năm trăm mét, và các bậc thang của chúng hội tụ ở đây. Đỉnh đèo, rộng khoảng 50 mét, bị



Ảnh 3: Hải Vân Quan còn nguyên tường thành và các pháo nhãn do Rabaud chụp cuối thế kỷ XIX. (Nguồn: Ph. Eberhardt, *Guide de l'Annam*, Augustin Challamel - Éditeur, Librairie Maritime et Coloniale, Paris, 1914).



Ảnh 4: Hải Vân Quan còn nguyên hai cánh cửa sắt do Alfred Raquez chụp ngày 3/01/1900. (Nguồn: Alfred Raquez, *Pages laotiennes*, Le Haut-Laos, Le Moyen-Laos, Le Bas-Laos, F.H. Schneider Imprimeur - Éditeur, Hanoi, 1902, p. 39).

ngăn bởi một bức tường đá đâm xuyên qua 4 cái lỗ châu mai. Ở giữa là một cái cổng hoành tráng có hai cánh cửa, được bọc bằng các tấm sắt, vừa mở ra để chúng tôi lách qua, và được đóng lại ngay lập tức. Hải Vân Quan chỉ là một dấu nối giữa hai đỉnh núi; đằng sau cửa quan, mặt đất bị thu lại: mắt chỉ nhìn thấy khoảng trống, một vực thẳm có bức tường thành bằng gỗ, che giấu độ dốc đáng sợ của nó. Cái

đèo gỗ này, hay đúng hơn là cây cầu gỗ này, cao hơn 470 mét so với mặt biển, là con đường bộ giao thông liên lạc duy nhất cho đến nay giữa hai tỉnh Quảng Nam⁽³¹⁾ và Huế, được bảo vệ bởi đội quân gồm 50 binh lính, mà cứ khoảng 10 người hoặc nhiều hơn trú ngụ trong một gian nhà tại ba hoặc bốn gian dựng quanh đó.

II. Từ Hải Vân Quan đến đèo Cầu Hai

Hải Vân Quan là một nơi tốt lành cho việc tá túc của chúng tôi, bởi vì màn đêm buông xuống rất nhanh và phủ bóng tối dày đặc ở nơi hoang sơn đầy thú dữ; nhưng vị quan binh nhỏ, người chỉ huy đồn binh,⁽³²⁾ đến nói rằng chúng tôi sẽ tìm thấy một chỗ ở tốt hơn gần đó. Bạn đồng hành của tôi cầu nhàu; bản thân tôi càng không mấy hài lòng, vì nghi ngờ rằng chúng tôi khó tìm thấy bất cứ điều gì tốt hơn. Con đường mòn chệch lên một chút so với vị trí đang đứng, trên con dốc của đỉnh núi phía bắc; chúng tôi cố vượt qua đến đỉnh núi, nhưng tình thế còn tệ hại hơn trên đường đi xuống. Những ngọn đuốc vẽ nên những hình ảnh ma quái về khung cảnh hỗn độn này, có những cái bóng kỳ lạ chạy phía sau những đám khói đỏ của các ngọn đuốc. Đôi khi chúng cháy lóa trước mắt chúng tôi, có khi lại biến mất phía sau khúc quanh của con đường mòn, và khu rừng lớn chứa tất cả nỗi kinh hoàng của bóng tối.



Ảnh 5: Phu khiêng cáng ở một trạm trên đèo Hải Vân cuối thế kỷ XIX.

(Nguồn: Eugène Lagrillière Beauclerc, *Voyages pittoresques à travers le monde: de Marseille aux frontières de Chine*, C. Taillandier, Paris, 1900).

Những viên đá cuội lẫn dưới chân, và những phu khiêng cáng thận trọng bám về phía bên phải để tránh sườn dốc của ngọn núi, sẵn sàng níu chặt những đám dây leo và cành cây. Cuối cùng, lúc 7 giờ tối, chúng tôi đến một nơi trú ngụ: con đường mòn có mở rộng đôi chút, và hai bên đường có khoảng nửa tá lều chòi xuất hiện

trước mắt. Chúng tôi bước vào túp lều lớn nhất, và đang lúc quá khó khăn, những người giúp việc của nơi này vẫn còn đứng ngay trước cửa nhà. Chủ nhà giúp chúng tôi cùng gia đình họ chuẩn bị bữa tối, ăn thành hai đợt và ba nhóm; chúng tôi ngồi gọn lại trong chỗ của mình, các trợ lý ngồi ở phần còn lại, ăn uống hết những thứ bày ra, rồi nhanh chóng dọn sạch chiếu. Mọi người thích hút thuốc lá của chúng tôi, đó là một ưu đãi dành cho chủ nhà cùng bầu đoàn thể từ của ông ấy, những người không học mà không hề có một nổi e dè nào, rất dễ mến bởi sự hiếu khách của họ. Chúng tôi sẽ ngủ tại nhà họ. Cuối cùng, một bình phong được đặt ở cửa trước căn lều, che chắn để phòng thú dữ, và chúng tôi nằm xoài trên sàn nhà, số khác nằm trên những chiếc võng căng buộc vào thân cột bằng tre của nhà kho này.

Ngày hôm sau [8/10/1876], lúc 5 giờ sáng, tiếng gà gáy đánh thức chúng tôi dậy, và trong khi chờ nước sôi để pha cà phê, tôi đi một vòng xem xét cảnh vật: mọi thứ đều đáng ngưỡng mộ, để lại cho tôi nhiều ấn tượng khó quên. Chỉ có một điều khiến tôi không hài lòng: đó là không có thời gian, thậm chí không xao nhãng một phút nào trên đường đi, để thực hiện các dự tính của mình. Phải mất sáu tháng để thực hiện một cuộc khảo sát phù hợp với khối núi khổng lồ này ngăn cách giữa vịnh Đà Nẵng và đầm Phú Gia;⁽³³⁾ và rất khó có thể thực hiện lại lộ trình này với một thời lượng tương đương trong hai ngày.

Từ điểm chúng tôi dừng chân đêm qua, con đường mòn đi theo hướng biển, theo một con dốc có vẻ khó khăn hơn cả vào ban ngày chứ chưa nói là ban đêm. Đôi khi chúng tôi tìm thấy dấu chân của khách qua đường đã gần như biến mất hoặc đã bị nước xóa mờ. Đến hai phần ba quãng dốc, chúng tôi rời khỏi con dốc của đỉnh chính để đi theo lối giữa các khe núi sâu và rìa của những ngọn núi thấp; từ tất cả các phía, tầm nhìn đều bị che chắn bởi những thảm cây rừng khổng lồ dựng đứng; ánh sáng xuyên qua các tán rừng tạo thành những vệt sáng lỗ đổ, xen lẫn là những dải ruy-băng màu trắng của những thác nước.

Xứ sở miền núi này đẹp đến dường nào! Mỗi khung cảnh thay đổi lại phát lộ một hình ảnh mới để chiêm ngưỡng; nhưng chỉ có ở trên đỉnh, từ đó tầm nhìn trải dài qua chân trời bao la hoặc bị khuất sau các hẻm núi, khiến du khách ngây ngất.

Quang cảnh như bị cắt bởi nhát rìu của người khổng lồ, khiến một trong những bức tranh đáng ngưỡng mộ đó ập đến trước mắt chúng tôi một cách rất sinh động, đến nỗi trong cảm xúc nồng nhiệt của mình, chúng tôi thét lên: Không có gì đẹp hơn! mà quên rằng thiên nhiên cũng đã tạo ra khắp nơi trên thế giới những kỳ quan của tạo hóa.

Lúc 7 giờ sáng chúng tôi gần như lặn xuống chân hẻm núi. Chúng tôi vượt qua một dòng thác trên thân cây được lật ngửa bắc qua dưới chân, rồi đến một điểm dừng chân, bởi vì tôi không thể gọi cách khác về những thôn xóm chỉ có khoảng 10

túp lều. Các chạc ba được chống ở phía trước những túp lều để đặt các vồng cáng ở đó; những bát com, cá, và rau cải được nấu trong nước sốt nhiều màu sắc, các loại mứt và những thứ khác trên bàn không làm chúng tôi cảm thấy còn cào; nhưng uống loại chè Huế tuyệt vời này là một lý do tốt để chúng tôi nghỉ ngơi đôi chút.

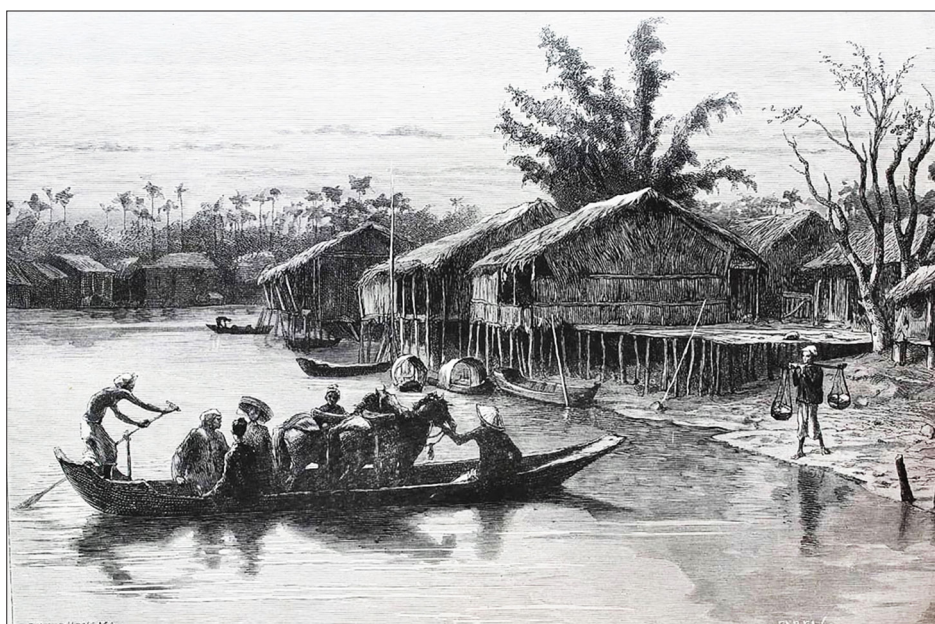
Con đường mòn sau đó tốt hơn, và đi dưới những tán lá dày. Lúc 8 giờ chúng tôi đến cuối hẻm núi, gần một túp lều nhỏ được tô điểm bởi những lùm cây duyên dáng; một lạch nước cắt ngang đường nhưng không có cầu, những người phu khiêng cáng phải lội nước ngập đến ngang hông. Tôi không ngăn được niềm vui vì được tắm rửa, dưới con mắt tò mò của các “nữ thần sông núi” ở nơi này. Nước rất ngọt, lạnh giá, nhưng một cuộc đi bộ nhanh sẽ nhanh chóng làm khô ráo mọi thứ.

Vậy là chúng tôi đã thành công khi vượt qua được đoạn dốc nguy hiểm, bởi con đường mòn giờ đã giảm bớt dốc. Thật là vui nếu con đường cứ tiếp tục trong một thời gian dài dưới những khối cây xanh này! Trên đường, một số vị quan lại cấp thấp nằm lười biếng trên vồng cáng, và một số thương nhân Trung Quốc cũng bắt chước họ. Những người An Nam bản xứ gánh những kiện hàng treo ở hai đầu đòn gánh bằng tre đặt trên vai. Tất cả những người gánh thuê này phải xin giấy phép để vượt qua Hải Vân Quan, và phải trả một quan tiền⁽³⁴⁾ cho mỗi người.

Đột nhiên, ở khúc cua của con đường mòn, chúng tôi nhìn thấy biển, những lưỡi sóng cao từ bảy đến tám bộ⁽³⁵⁾ phía dưới chúng tôi đập mạnh vào làm rung chuyển nền vách đá. Con đường mòn, hiếm khi đủ rộng cho hai người sánh vai nhau, từ giờ trở đi, khi lên, khi xuống dần, mà vách đá là giới hạn cuối cùng của sườn núi. Chỉ một bước chân sai lệch, hoặc một tảng đá nhỏ lăn xuống từ vách núi bên trái, là chúng tôi sẽ rơi tòm xuống cái vực thẳm đang há hốc, ở một độ sâu khoảng từ sáu đến chín trăm bộ.

Đến đây, suy nghĩ của tôi quay trở lại cách đây gần mười lăm năm, khi Đô đốc Bonard, Đại tá Tây Ban Nha Palanca, và những người kế nhiệm họ đã đến Huế để phê chuẩn hiệp ước đầu tiên ký kết với An Nam.⁽³⁶⁾ Nếu các đại diện toàn quyền của chúng tôi từng tin vào lòng xót thương của người An Nam, chắc hẳn phải được bảo đảm khi những người phu khiêng cáng của họ, như những con mèo chạy trên mép máng xối, buộc phải băng qua cái gờ đáng sợ này.

Lúc 8 giờ rưỡi, từ đỉnh con đèo cuối cùng, chúng tôi nhìn thấy đầm Phú Gia dưới chân mình, tách ra khỏi biển bởi một bờ cát dài và hẹp, và đóng khung bên trái bởi một dãy núi trước mặt chúng tôi nối tiếp đến mũi Chân Mây,⁽³⁷⁾ chúng tôi từ từ rời khỏi rặng cuối cùng của khối núi Đà Nẵng trên các bậc răng cưa do đất đá sụt lở, và tìm được một chiếc đò ngang bên bờ đầm mà có lẽ độ sâu không đáng kể, bởi chỉ thấy những thuyền đánh cá rất nhỏ quanh đó.



Ảnh 6: Một bến đò bên đầm Cầu Hai cuối thế kỷ XIX. (Nguồn: flickr.com).

Khi đi đò sang phía bên kia bờ đầm, hình khối hùng vĩ của dãy núi vẫn quyến rũ cái nhìn của chúng tôi. Một ngày nào đó du khách sẽ vượt qua dãy núi này một cách thuận tiện chỉ trong vài phút (tận dụng những hẻm núi, có thể làm không quá 5 cây số đường hầm); nhưng điều thú vị là con đường sắt sẽ không khiến cho cảnh quan thay đổi!

Chúng tôi đang ở trên ranh giới giữa Quảng Nam và tỉnh Huế. Bãi biển và vùng nước yên tĩnh của đầm phá hòa mình dưới ánh nắng mặt trời chói lọi. Thật hiếm khi được đặt chân đến nơi này, chúng tôi nhanh chóng chạy về phía một bức màn cây cối mà dưới đó ẩn hiện làng An Cư,⁽³⁸⁾ một ngôi làng có khoảng năm đến sáu trăm cư dân. Khi tôi đi qua trước túp lều của cộng đồng, các chức dịch đang đứng nhìn, và, để thỏa mãn sự tò mò của bản thân cũng như của họ, tôi tiến vào giữa đám đông.

Mọi người đến nắm tay tôi, chạm vào quần áo và nói chuyện với tôi. Tôi chỉ có thể phân biệt tiếng ồn ào lẫn lộn với giọng nói, và phải viện ra tất cả những nỗi vất vả của toàn thể giới để yêu cầu người trưởng làng cung cấp những phụ kiện cang khỏe khoắn và một chiếc võng lưới tốt hơn cho ông P., bởi vì đây là cuộc chạy tiếp sức (trạm chính thứ hai),⁽³⁹⁾ nơi chúng tôi đến lúc 9 giờ. Chúng tôi lại khởi hành nửa giờ sau đó, và trải qua suốt quãng thời gian trên cang trong tiếng cát lạo xạo buồn bã, nơi sinh trưởng của vài lùm cây cần cỗi. Không có một dòng suối nào phun ra, không con thú hoang nào đến làm phiền sự cô đơn, nơi nó sẽ chết đi được vì cơn khát.

Những phu khiêng cáng nghèo của chúng tôi đang chìm vào trong cát nóng; thật vô ích khi họ dùng một tay để phủ chiếc quạt, mồ hôi chảy xuống làn da màu đồng, và trên đôi môi khô phát ra những nốt cuối cùng của bài hát đã theo cùng những bước chân nhịp nhàng của họ. Chẳng bao lâu chúng tôi chỉ còn nghe thấy tiếng bước chân và hơi thở hổn hển của họ, và chẳng đường kéo dài một tiếng rưỡi đồng hồ! Cuối cùng, chúng tôi nhìn thấy bóng râm ở chân những ngọn đồi, phía cuối cái đầm mà chúng tôi đã đi theo ven bờ, và các phu khiêng cáng kiệt sức ngừng lại vào lúc 11 giờ rưỡi, ở chỗ nghỉ chân Phú Gia, chỗ dừng chân đơn giản, thực sự, theo nghĩa mà tôi đã dùng. Đó là một nơi nhỏ, xinh xắn nằm giữa phần cuối đầm và đèo Phú Gia, một cảnh quan tuyệt đẹp để vẽ nếu người ta không chết vì đói, khát và mệt mỏi.

Lúc 2 giờ chiều, chúng tôi lại tiếp tục lên đường, lòng tự hỏi mình, khi nhìn thấy con đèo mới trước mắt, điều gì bất ngờ đang chờ chúng tôi tại đỉnh đèo, và liệu cuối cùng chúng tôi sẽ thấy đồng bằng Huế. Từ bậc thang này lên bậc thang khác, lên đến một trăm mét, và đôi mắt của chúng tôi trông thấy một thung lũng quyến rũ dài khoảng 13 cây số.

Hãy tưởng tượng, ở phía nam, ngọn núi khổng lồ khoanh hai cánh của nó trước mặt nhưng không khép kín, và người ta sẽ có một ý tưởng về đồng bằng này, có vành đai của những ngọn núi đẹp như tranh vẽ kết thúc về phía bắc để lại một lối đi đến Biển Đông;⁽⁴⁰⁾ đó là vịnh Chân mây, có những con sóng xanh vỗ lên một bãi cát bao phủ bởi rừng và bụi rậm. Bất ngờ thú vị! Chúng tôi tìm thấy ở chân đèo, và đó là lần đầu tiên, một con đường thực sự, con đường rộng, được duy trì tốt và được che phủ bởi những hàng cây đẹp.

Ở giữa thung lũng, dưới chân một đồi cây, chúng tôi dừng lại ở một ngôi làng lớn, với trạm Thừa Lưu.⁽⁴¹⁾ Ở đây, lại phát sinh vài khó khăn, do vị quan trưởng trạm không thể tìm đủ số lượng cáng và phu khiêng cáng. Tôi nghĩ đúng hơn là do ý không tốt của ông ấy, và tôi tin rằng nếu biết chúng tôi đang vội vàng như thế nào, ông ấy sẽ ngay lập tức tìm được nhiều người khiêng cáng theo ý mình trong đám đông xung quanh chúng tôi. Tôi khẳng khái yêu cầu; người lái cá cải chính, hét toáng lên, chen chúc xô đẩy nhau để che đậy vẻ bề ngoài, và có cảm giác rằng ông ấy đã chơi chúng tôi một vỏ đũa bằng cách bỏ sung những nhân viên nhỏ con có trang phục làm công việc khác đi khiêng cáng, và họ sẽ bỏ rơi chúng tôi tại thời điểm thuận lợi đầu tiên.

Rời khỏi trạm Thừa Lưu, chúng tôi băng qua hai con suối khá lớn trên những cây cầu gỗ. Những cây cầu này được làm từ những tấm ván bỏ đi, phần lớn không được buộc chặt vào những thanh đà ngang kết nối với những cái cọc, và cần phải hết sức thận trọng khi đặt chân lên cầu. Sau đó chúng tôi đi qua vùng đất hoang sơ

trong gần một dặm,⁽⁴²⁾ trước khi băng qua một ngôi làng khác, từ đó chúng tôi nhìn thấy những cánh rừng tre và cau cùng những cánh đồng đang canh tác.

Ít nhất là một nửa đồng bằng rất duyên dáng này dường như bị bỏ hoang. Cuối cùng, sau khi băng qua một con sông khác và nhiều lạch nước⁽⁴³⁾ nhỏ, chúng tôi đến đèo Chân Mây, trông tương tự như cấu trúc và hình dáng ở đèo Phú Gia.⁽⁴⁴⁾

Từ đỉnh đèo này, khung cảnh bao trùm một vùng đầm phá vô tận và biến mất về phía tây trên những cánh đồng lúa bao la. Đèo Chân Mây là một nửa quãng đường từ Đà Nẵng ra Huế, mà đồng bằng Huế vẫn còn rất xa. Xuống đèo là một khổ nạn, bởi vì ở phía bên này, nếu có những bậc thang, hầu như cũng chỉ còn dấu vết. Phải mất khoảng nửa giờ để vượt qua khoảng cách không lớn giữa hai cái đèo này.

Khi tôi xuống dưới chân đèo, một người lính đưa thư của nhà vua thúc ngựa đến. Anh ta tiến lại gần tôi, trong khi tôi có được niềm vui khi cùng tham gia cuộc leo núi khó khăn này, thì anh ấy coi đó là niềm vinh dự. Những người đưa thư này không có trang phục đặc biệt, và tôi hầu như không thấy bất kỳ người nào trong số họ được trang bị súng trường. Họ mang theo ống tre, bọc quanh các công văn, và dường như không rời khỏi những con ngựa nhỏ của họ, với tốc độ thường thấy là phi nước đại rất vội vã. Âm thanh của những chiếc lục lạc gắn trên cổ ngựa báo hiệu từ xa khi họ đến. Con đường, đặc biệt là trong các làng mạc, ngay lập tức phải được dẹp bỏ tất cả những gì có thể gây cản trở sứ giả hoàng gia; những nhân viên chèo đò ngang luôn sẵn sàng cho việc đưa người qua sông, và ở trạm phía trước phải có một lính đưa thư sẵn sàng chờ đợi cái ống để chạy tiếp với cùng một tốc độ.

Sau khi vượt qua Chân Mây, con đường rất đẹp, bên phải là một thung lũng nhỏ duyên dáng với nhiều hoa lá được tưới mát bởi một con suối, và sau đó, ở một khoảng cách gần với đầm phá, đường nét của những ngọn đồi tạo thành khối núi phía nam của đèo. Chúng tôi băng qua một làng nhỏ và một con sông nhỏ, rồi một con sông khác, khá rộng (50 mét), chảy xuống góc phía đông nam của đầm phá. Ở đó chúng tôi đi vào thung lũng Cầu Hai, sâu hoắm như một cái nệm giữa những ngọn đồi đầu tiên, bị chặn lại ở phía nam bởi những ngọn núi cao gần như luôn luôn bị mây mù bao phủ.

Một pháo đài nhỏ [trạm Thừa Hóa ở xã Cao Đồi, tức Cầu Hai], nằm nhô lên bên đầm cách 4 cây số trước mặt chúng tôi, vững chãi ở bờ phía tây, trấn thung lũng nằm giữa hai đèo: Chân Mây và Cầu Hai. Ngôi làng cùng tên này [Cầu Hai], nơi chúng tôi đến lúc 6 giờ tối, trải dài ở hai bên đường và bên bờ của một con sông [Sông Rui]⁽⁴⁵⁾ cắt thung lũng ở giữa.

Tôi ước tính phải mất 16 giờ để người đi bộ đi từ Đà Nẵng đến ngôi làng Cầu Hai này, nơi dân số có thể lên đến 3.000 người, chủ yếu sống bằng nghề nông

và đánh cá. Chúng tôi bước vào trạm, với chiếc công mang tên Thừa Hóa,⁽⁴⁶⁾ một người An Nam đến thông báo với tôi rằng một người Pháp đến từ Huế yêu cầu tôi đi gặp ông ấy. Vì vậy, tôi đã rời khỏi những người bạn đồng hành, họ sẽ đi tiếp vào buổi tối hôm đó, và, theo sự hướng dẫn, tôi đến một túp lều đẹp, nơi tôi tìm thấy ông D., thư ký của sứ quán Pháp.

Tôi vui mừng nhưng không ngạc nhiên trước cuộc gặp gỡ này. Thật vậy, thời điểm chúng tôi khởi hành từ Đà Nẵng, tôi đã nhận được hai lá thư của cuộc hẹn vào ngày 1 tháng 10, đã trễ bảy ngày! Chúng tôi thấy người An Nam không chạy đua thư đối với những thư tín thông thường, và một trong số đó là trường hợp của ông D. Ông ấy nói với tôi rằng ông đã có ý định đi sẵn trước khi chúng tôi đến Cầu Hai, rằng môi trường xung quanh vùng này có khá nhiều thú săn và những con voi, bò hoang dã của cư dân miền núi, nhưng những con thú săn lớn không có trong lưới săn của bạn tôi lần này. Bạn tôi đến đây để vui chơi trên một chiếc thuyền tam bản lớn và đẹp, thoải mái với nhiều đồ dự trữ, và để thỏa mãn bản thân, trong khi băng qua các đầm phá, ông ấy đã bắn hạ một số vịt trời.

Chúng tôi hiểu rằng cần tạm ngưng cuộc trò chuyện thâu đêm lúc bốn giờ sáng [ngày 9/10/1876]. Quá mệt mỏi để nói chuyện đi săn, chúng tôi xuống chiếc thuyền tam bản của ông D. để đi bằng con đường sông đến Huế.

III. Từ Cầu Hai đến Huế bằng đường thủy

Rời khỏi sông Cầu Hai, những bãi cát lấp đầy cửa sông, chúng tôi băng qua đầm phá, nơi giao hòa với đại dương bởi một lạch nước khá dài có cửa khai thông dưới mũi phía tây của vịnh Chân Mây và gần làng Tư Hiền⁽⁴⁷⁾ được bảo vệ bởi những đồn binh nhỏ.

Lạch nước này, mà về sau tôi đã nhận ra, chỉ những thuyền nhỏ mới có thể đi qua được. Loại thuyền nhỏ thường tận dụng con đường giao thông đáng chú ý này để di chuyển từ Chân Mây đến Huế.

Chúng ta thử quan sát một vòng xung quanh:

Về phía đông, những ngọn đồi cắm chân vào trong đầm phá; về phía nam dãy núi được bao phủ bởi những khoảnh rừng cắt ngang và chồng lên nhau trông rất uy nghiêm, bởi vì những đỉnh núi này, dù không vượt quá 1.500 mét, vẫn có vẻ cao hơn nhiều vì chúng ở gần. Hướng về phía tây, ngược lại, khung cảnh trải rộng trên vùng đồng bằng lớn của Truồi,⁽⁴⁸⁾ bao quanh bởi một dãy đồi, lượn nhấp nhô vượt ra ngoài những ngọn núi chính ở đằng xa: Kim Phụng,⁽⁴⁹⁾ Đá Hàn⁽⁵⁰⁾ và Buồng Tầm⁽⁵¹⁾ nằm ở phía nam kinh đô.

Chúng tôi đến cửa sông Phú Cam⁽⁵²⁾ mà không nhận ra.⁽⁵³⁾ Ở một khoảng cách xa, làm sao người ta thực sự có thể phân biệt được vị trí bị bao phủ bởi bức màn cây

xanh này, trên đó nổi lên nóc mái của một vài túp lều ở phía xa, hé mở một đoạn cửa sông dài khoảng mười mét? Ngay cả con sông đào⁽⁵⁴⁾ này cũng đang bị thu hẹp một nửa. (Sáu tháng sau, những người bạn tốt An Nam của chúng tôi, thấy đáy của cửa sông này quá rộng, đã thu hẹp cửa sông bớt vài ba mét cho các sà lúp máy hơi nước thuận tiện qua lại để đến Huế, chứ không chỉ dành riêng cho thuyền tam bản!).⁽⁵⁵⁾

Cách đó vài bước chân, dưới bóng râm xanh mát là một ngôi nhà khang trang, duyên dáng,⁽⁵⁶⁾ một điểm hẹn săn bắn thường xuyên của nhà vua chứ không phải của thần dân.⁽⁵⁷⁾ Dường như “Vị cứu tinh” của vương quốc sẽ bị tổn hại nếu ngài vượt quá giới hạn ở khu vực này. Nhà vua tản bộ nhiều hơn là săn bắn, được vây quanh bởi cung nữ và thái giám, tiếp theo là một số quan lại và binh sĩ, nhưng họ thường ngăn tất cả những ánh mắt tò mò với một khoảng cách rất xa. Thỉnh thoảng nhà vua hạ cò bắn vài con vịt trời, chim mỏ nhát, chim cú, công hoặc thỏ rừng, và dĩ nhiên nhà vua được tán dương là rất thiện xạ.

Ở phía bên trong cửa sông bị thắt hẹp mà tôi vừa mới đề cập, sông Phủ Cam đạt đến độ rộng chừng 50 mét, và nhanh chóng tăng lên 100, 150 rồi 200 mét ở những điểm giáp với những cái đầm. Tiếp tục ngược dòng, chúng tôi đến trước một nhánh sông lớn chảy về phía bắc, có lẽ là đầm [đầm Hà Trung - Thủy Tú]; ở đây con sông vẽ nên một hình chữ V,⁽⁵⁸⁾ tại phần phía nam nơi chúng tôi thấy một ngôi làng lớn.⁽⁵⁹⁾ Bên trái của chúng tôi, những ngọn đồi của thung lũng Truồi, chạy theo hướng từ nam đến bắc, nghiêng về phía tây, và mất dần tại phía nam đồng bằng Huế; ở đó chúng tôi nhận ra dáng vẻ núi Ngự Bình,⁽⁶⁰⁾ xuất hiện trước mắt như một hình tam giác với màu xanh đậm nổi trên những lùm cây xanh nhạt hơn của cánh đồng lúa và những cánh rừng.

Dòng sông đến đây khá hẹp, chừng 40 đến 30 mét, hẹp dần từ tây sang đông, chảy gần như theo một đường thẳng, giống như một con kênh dài với đôi bờ ngày càng sum suê cây cối và đông đúc dân cư; dường như chúng tôi đang gần đến Huế. Trời đã 3 giờ 30 chiều, cũng là khi chiếc thuyền tam bản của chúng tôi dừng lại ở cây cầu gỗ An Cựu;⁽⁶¹⁾ thật ra chúng tôi đã không vội vàng, vì chúng tôi có thể dễ dàng thực hiện hành trình này trong mười giờ. An Cựu, nằm cách Huế hai cây số, là một ngôi làng xinh đẹp, với một ngôi chợ lớn, có các lều quán ở đằng trước cây cầu và ở hai bên con đường đi Huế mà chúng tôi tìm thấy ở đây. Chúng tôi băng qua đám đông buôn bán và khách hàng, sau đó đi trên một con đường xấu rải sỏi và gạch giữa những cánh đồng lúa, rồi tiếp tục đi dưới một mái gỗ của những túp lều, và đến khu sù quán⁽⁶²⁾ lúc bốn giờ.

Các đồng sự của tôi đã trú ngụ tại một trong những doanh trại đầu tiên, nằm trải dọc theo con đường song song với dòng sông.⁽⁶³⁾

N Q T T

(Dịch và chú giải)

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyên văn: *Tourane* (phiên âm của người Pháp từ âm Việt là Đà Nẵng).
- (2) Nguyên văn: *palanquin*.
- (3) Nguyên văn: *porteur*.
- (4) Đây là lần thứ hai Dutreuil de Rhins đi Huế, nhưng bằng đường bộ từ Đà Nẵng ra Huế. Ông đã đến cửa Thuận An - Huế lần đầu vào tháng 9/1876 bằng đường biển, rồi dùng thuyền đi từ cửa Thuận An lên Huế.
- (5) Có lẽ đây là Công quán Quảng Nam, nằm bên bờ tả ngạn Sông Hàn, gần cửa biển, nơi chính quyền tỉnh làm việc và đón tiếp khách nước ngoài đến Đà Nẵng.
- (6) Nguyên văn: *l'autel de Bouddha*.
- (7) Nguyên văn: *tram* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là trạm).
- (8) Đây chính là trạm Nam Ô ở xã Cu Đê, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam lúc ấy. Đầu triều Gia Long trạm này có tên là Cu Đê, đến năm 1822 triều Minh Mạng đổi thành Kim Hoa, từ năm 1841 triều Thiệu Trị trở đi mang tên Nam Ô.
- (9) Nguyên văn: *grande route*.
- (10) Nguyên văn: *service postal*.
- (11) Nguyên văn: *Ciampa*.
- (12) Những trạm chính, nơi người ta thay thế phu khiêng cáng, đôi khi đặt cách nhau 22 cây số nếu ở khu vực đồng bằng; còn ở vùng núi, khoảng cách này giảm đi một nửa. Những quan sát này chỉ liên quan đến con đường từ Đà Nẵng đến Huế - Chú thích của Dutreuil de Rhins.
- (13) Nguyên văn: *Bien-hoa*.
- (14) Đây chính là sông Cu Đê.
- (15) Nguyên văn: *Aai-van* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Hải Vân).
- (16) Nguyên văn: *Cao-hai* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Cầu Hai).
- (17) Ý nói Sông Hương ở Huế.
- (18) Nguyên văn: *bac*.
- (19) Nguyên văn: *fourche*.
- (20) Thật ra đây chính là những cái gối kê bằng gỗ của người Việt xưa.
- (21) Nguyên văn: *tra-hué* (cách gọi tên nước chè xanh phổ biến trong dân gian ở Huế của Dutreuil de Rhins).
- (22) Nguyên văn: *sapèque* (đồng tiền đồng, đồng trinh, đồng điệu – đơn vị tiền tệ nhỏ nhất của Việt Nam thời Nguyễn).
- (23) Nguyên văn: *centime* (đồng tiền xu, xu – đơn vị tiền tệ nhỏ nhất của Pháp).
- (24) Nguyên văn: *Nam-tung* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Nam Chơn). Trạm Nam Chơn thuộc xã Chơn Sáng, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam lúc ấy. Đầu triều Gia Long tên trạm là Chơn Sáng, từ năm 1822 triều Minh Mạng đổi tên trạm thành Nam Chơn, nhưng tên làng thì vẫn là Chơn Sáng.
- (25) Nguyên văn: *Ya, ya* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là dạ, dạ).
- (26) Nguyên văn: *co* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là có).
- (27) Nguyên văn: *faai* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là phải).

- (28) Nguyên văn: *Coulao-kiam* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Cù Lao Chàm).
- (29) Nguyên văn: *les rochers de marbre* (những núi đá cẩm thạch - cách gọi của Dutreuil de Rhins về Ngũ Hành Sơn).
- (30) Nguyên văn: *la Porte des Nuages*, tức Hải Vân Quan.
- (31) Nguyên văn: *Kouang-name* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Quảng Nam).
- (32) Chỉ huy giữ Hải Vân Quan thường là một Phòng thủ úy do triều đình cất cử.
- (33) Nguyên văn: *Fou-ya* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Phú Gia). Thật ra, đây là đầm An Cư, nhưng Dutreuil de Rhins căn cứ vào núi và con đèo Phú Gia nằm ở phía tây bắc trông như cái đáy của đầm để gọi là đầm Phú Gia.
- (34) Nguyên văn: *piastre* (đồng bạc Đông Dương mới được Pháp phát hành từ năm 1875, nhằm thay thế đồng peso Mexico, thường được người Việt Nam gọi là đồng con cò, đồng hoa xòe hay đồng con ó và phổ biến trên thương trường Viễn Đông cũng như ở Việt Nam vào thời đó. 1 đồng piastre có giá trị tương đương 1 đồng peso Mexico và đều tương đương 600 đồng điều hay 1 quan tiền Việt Nam lúc ấy).
- (35) Nguyên văn: *feet* (*feet* là số nhiều của *foot*, người Việt hay gọi là bộ, 1 *foot* tương đương 0,3048 mét).
- (36) Ý nói Hiệp ước Nhâm Tuất ngày 5/6/1862 giữa Pháp và triều Nguyễn.
- (37) Nguyên văn: *Choumay* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Chân Mây, tiếng Hán-Việt là Chu Mãi).
- (38) Nguyên văn: *Lang-keu* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là An Cư).
- (39) Đây là trạm Thừa Phúc [Thừa Phước] ở làng An Cư, tức Lăng Cô hiện nay. Dutreuil de Rhins không biết tên trạm này nên chỉ nói là trạm chính thứ hai, kể từ sau trạm chính thứ nhất là Nam Chơn ở phía nam Hải Vân Quan. Trạm Thừa Phúc ở xã An Cư huyện Phú Lộc, vào đầu triều Gia Long gọi là trạm Phúc An, năm 1822 triều Minh Mạng đổi thành Đức Phúc, từ năm 1823 mang tên là trạm Thừa Phúc.
- (40) Nguyên văn: *Océan*.
- (41) Nguyên văn: *Teoua-léou* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Thừa Lưu). Trạm Thừa Lưu ở xã Trung Kiên huyện Phú Lộc, đầu triều Gia Long gọi là trạm Kiên Kiên, dưới triều Minh Mạng năm 1822 đổi tên thành Phúc Thọ, từ năm 1823 mang tên là trạm Thừa Lưu.
- (42) Nguyên văn: *lieue* (dặm - đơn vị dặm đường bộ của Pháp và một số nước châu Âu, tương đương 4 cây số; khác với dặm ta ở Việt Nam ngày xưa, mỗi dặm ta là 1.080 thước mộc ta, tương đương 457,92m).
- (43) Các luồng nước mà tôi gọi là “lạch” rộng từ một đến bốn mét; chúng tôi luôn vượt qua những cây cầu nhỏ bằng đá. Các “con sông” thì vượt qua bằng đò ngang hoặc trên cây cầu gỗ - Chú thích của Dutreuil de Rhins.
- (44) Người An Nam không đặt tên cho những ngọn núi, đã buộc tôi, sau này khi vẽ bản đồ của xứ sở, phải đặt tên cho những vùng chính. Khi cùng một lý do, tôi đặt tên một số điểm trên những đường đèo này, những đầm phá, một số dòng nước v.v., tôi đã cho tên của các địa phương lân cận. Điều đó, có vẻ như với tôi, là đủ - Chú thích của Dutreuil de Rhins.
- (45) Sông Rui, còn gọi là Hói Rui, chảy xuyên qua địa bàn xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc hiện nay rồi đổ ra đầm Cầu Hai.

- (46) Nguyên văn: *Thoua-hoa* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Thừa Hóa). Trạm Thừa Hóa ở xã Cao Đồi [Cầu Hai] huyện Phú Lộc, đầu triều Gia Long gọi là trạm Cao Đồi, triều Minh Mạng năm 1822 đổi thành Đức Cao, từ năm 1823 mang tên trạm Thừa Hóa.
- (47) Nguyên văn: *Teu-aian* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Tư Hiền). Thật ra Tư Hiền là tên cửa biển, còn làng ở cửa biển Tư Hiền thì tên là Phú An, thuộc xã Vinh Hiền huyện Phú Lộc hiện nay - Xem thêm: Nguyễn Quang Trung Tiến, “Biến động địa lý cửa Tư Hiền trong lịch sử”, Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, số 4 (22), 1998, trang 88-93.
- (48) Nguyên văn: *Troui* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Truồi).
- (49) Nguyên văn: *Hon-dun* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Hòn Đụn). Hòn Đụn hay Hòn Đồn là tên dân gian gọi núi Kim Phụng, cũng có tên khác là Núi Thương hoặc núi Thiên Dữu, ở địa phận làng Hải Cát, nay thuộc xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, cao 427 mét, là một biểu tượng được khắc trên Chương đỉnh trong cửa đình của triều Nguyễn.
- (50) Nguyên văn: *Da-han* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Đá Hàn, nay thuộc xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà).
- (51) Nguyên văn: *Buong-tam* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Buồng Tầm, nay thuộc xã Dương Hòa, thị xã Hương Thủy).
- (52) Nguyên văn: *Fou-came* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Phủ Cam). Sông Phủ Cam được vua Minh Mạng đổi tên thành sông Lợi Nông vào năm 1821.
- (53) Chúng tôi cho rằng con sông này là nhánh phía nam của sông Trường Tiền [nguyên văn: *Truong-thien*, phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Trường Tiền, tức Sông Hương], hoặc Sông Huế - Chú thích của Dutreuil de Rhins.
- (54) Nguyên văn: *canal*. Trong hồi ký này, Dutreuil de Rhins dùng từ đan xen cả sông tự nhiên (rivière) và sông đào (canal) khi nói về sông Phủ Cam.
- (55) Việc thu hẹp cửa sông này có lẽ để làm cho lưu lượng nước trong sông Phủ Cam chậm trút ra đầm phá hơn, nhằm đảm bảo mực nước trong sông duy trì ở mức cao hơn, cho phép thuyền máy hơi nước đủ độ sâu để đi lại.
- (56) Ngôi nhà khang trang mà Dutreuil de Rhins mô tả ở đây chính là hành cung Thuận Trực được xây dựng từ triều vua Minh Mạng ở gần cửa sông Phủ Cam, trên đất xã Hà Trung, huyện Phú Lộc xưa, nay thuộc xã Vinh Hà huyện Phú Vang. Lúc đầu hành cung Thuận Trực được dựng bằng tranh tre để phục vụ các cuộc tuần du của vua, đến năm 1840 được xây bằng tường gạch, mái ngói, làm nơi vua nghỉ ngơi hoặc săn bắn.
- (57) Nguyên văn: *Theu-aian* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là thần dân).
- (58) Sông Phủ Cam cắt đôi đất giáp đầm Hà Trung - Thủy Tú thành hình chữ V (xem ảnh 1).
- (59) Có lẽ đó là làng Truồi.
- (60) Nguyên văn: *Dia-bigne* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là Ngự Bình).
- (61) Nguyên văn: *Ane-keou* (phiên âm của Dutreuil de Rhins từ âm Việt là An Cựu).
- (62) Khu sứ quán do triều Nguyễn dựng lên trên đất xã An Cựu, huyện Hương Thủy ở bờ nam Sông Hương từ năm 1862 để đón tiếp các sứ giả nước ngoài đến Huế giao thiệp, nằm ở vị trí dọc theo đường Lê Lợi hiện nay, trong khuôn viên Trường Đại học Sư phạm Huế.
- (63) Tức đường Lê Lợi dọc bờ nam Sông Hương hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Eugène Lagrillière Beauclerc (1900), *Voyages pittoresques à travers le monde: de Marseille aux frontières de Chine*, C. Taillandier, Paris.
2. Ph. Eberhardt (1914), *Guide de l'Annam*, Augustin Challamel - Éditeur, Librairie Maritime et Coloniale, Paris.
3. Indo-Chine française - Exposition de Hanoï, *L'Excursion à Hué: la cour, le palais, les tombeaux*, En dépôt l'Office colonial, Galerie d'Orléans, Paris, 1902.
4. Camille Paris (1889), *Voyage d'exploration de Hué en Cochinchine, par la route mandarine*, Ernest Leroux, Paris.
5. Alfred Raquez (1902), *Pages laotiennes*, Le Haut-Laos, Le Moyen-Laos, Le Bas-Laos, F.H. Schneider Imprimeur - Éditeur, Hanoi.
6. Jules Léon Dutreuil de Rhins (1889), *Le royaume d'Annam et les Annamites: journal de voyage*, 2^e Édition, Librairie Plon, Paris.
7. Louis Salaun (1903), *L'Indochine*, Imprimerie Nationale, Paris.
8. Gabriel Veyre (1900), *La route du Col des Nuages*, Paris.

TÓM TẮT

Jules Léon Dutreuil de Rhins (1846-1894) là một sĩ quan hải quân Pháp, lại vừa là một nhà thám hiểm và nhà địa lý. Trong những năm 1876-1877, Dutreuil de Rhins sang Việt Nam và đến Huế làm thuyền trưởng chỉ huy tàu hơi nước Scorpion của hải quân triều Nguyễn, một trong năm chiếc tàu do Pháp trao tặng vua Tự Đức sau Hiệp ước Giáp Tuất (1874). Sau ngày rời khỏi Huế, Dutreuil de Rhins đã xuất bản cuốn *Nhật ký hành trình về vương quốc An Nam và người An Nam (Le royaume d'Annam et les Annamites: journal de voyage)*, công bố những ghi chép về vùng đất và công việc ông đã làm tại Việt Nam, với rất nhiều chi tiết bổ ích cho việc nghiên cứu, tham khảo về địa lý, cảnh quan môi trường, văn hóa, xã hội và lịch sử Việt Nam thời cận đại.

Bài viết này trích dịch và chú giải đoạn khảo tả con đường bộ từ Đà Nẵng vượt đèo Hải Vân ra đến đầm Cầu Hai và con đường thủy từ đầm Cầu Hai theo dòng sông An Cựu đến Huế trong tác phẩm nói trên để giới thiệu cùng độc giả.

ABSTRACT

FROM HAI VAN PASS TO AN CỰU RIVER - HUÉ IN 1876

Jules Léon Dutreuil de Rhins (1846-1894) was a French naval officer, an adventurer and a geographer. In 1876-1877, Dutreuil de Rhins went to Hué to command the Scorpion steamship, one of five ships offered to Emperor Tự Đức by the French after the Treaty of the Dog (1874). After leaving Hué, Dutreuil de Rhins published the book "The Kingdom of Annam and the Annamites: Journey Diary" (*Le royaume d'Annam et les Annamites: journal de voyage*) in which he recorded the land and the work he had done in Vietnam with useful details for the study or survey about contemporary Vietnam's geography, environment, culture, society and history.

This article translates and annotates the section in the book describing the road from Đà Nẵng passing Hải Vân pass to Cầu Hai Lagoon and the waterway from Cầu Hai Lagoon following An Cựu River to Hué.